

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		148.367.197.684	146.199.333.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.720.513.724	18.701.609.521
1. Tiền	111		20.720.513.724	18.701.609.521
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.000.000.000	7.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.000.000.000	7.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.992.769.870	59.443.180.579
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		52.184.624.570	56.873.124.131
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		939.097.010	1.095.463.365
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.673.559.701	4.279.104.494
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.804.511.411)	(2.804.511.411)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		51.128.697.828	50.011.561.079
1. Hàng tồn kho	141		53.432.167.505	51.929.722.646
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.303.469.677)	(1.918.161.567)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.525.216.262	11.042.981.983
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.423.431.953	10.914.797.222
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		101.784.309	128.184.761
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		27.632.336.247	32.479.564.085
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		27.013.537.169	31.733.198.685
1. TSCĐ hữu hình	221		26.980.332.627	31.691.139.595
- Nguyên giá	222		120.007.227.536	121.647.243.365
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(93.026.894.909)	(89.956.103.770)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227		33.204.542	42.059.090
- Nguyên giá	228		2.633.818.305	2.633.818.305
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.600.613.763)	(2.591.759.215)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		344.934.512	344.934.512
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		344.934.512	344.934.512
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		273.864.566	401.430.888
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		273.864.566	401.430.888
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		175.999.533.931	178.678.897.247
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		91.067.831.916	93.747.195.232
I. Nợ ngắn hạn	310		88.960.078.411	91.647.552.869
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		23.863.447.143	32.309.207.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8.982.224.180	3.872.176.601
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		3.449.109.328	5.533.532.924
4. Phải trả người lao động	314		17.120.256.499	13.953.437.369
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		31.452.055	31.609.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		6.630.413.585	8.292.814.298

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		27.593.462.816	26.403.310.299
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1.289.712.805	1.251.464.940
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		2.107.753.505	2.099.642.363
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.107.753.505	2.099.642.363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		84.931.702.015	84.931.702.015
I. Vốn chủ sở hữu	410		84.931.702.015	84.931.702.015
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
- Vốn góp của chủ sở hữu	411A		80.747.055.546	80.747.055.546
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.184.646.469	4.184.646.469
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		175.999.533.931	178.678.897.247

28



GIAM
CÔNG TY TNHH
TNHH MỘT THÀNH VIÊN
NHÀ XUẤT BẢN
TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG
VÀ BẢO ĐỘ
VIỆT NAM
Đ. ĐỒNG ĐÀ - TP. HỒ CHÍ MINH

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kim Quang Minh